



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, người đại diện Công ty TNHH Tập đoàn Nhựa Đông Á, xin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2014 như sau:

Đến đây xin báo cáo các nội dung sau:

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 41

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tập đoàn Nhựa Đông Á trong năm 2014, đồng thời trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Nhựa Đông Á đã:

- Tập hợp các dữ liệu - số liệu tài chính hợp nhất của Tập đoàn Nhựa Đông Á theo cách thức nhất quán;
- Đảm bảo tính nhất quán và nhất quán với các quy định và chuẩn mực;
- Giữ nguyên tính trung lập, không có sự thiên vị trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- Tập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các đơn vị kinh doanh của Tập đoàn Nhựa Đông Á theo đúng quy định của Công ty TNHH Tập đoàn Nhựa Đông Á;
- Kiểm soát và hợp nhất các tài khoản kế toán của các đơn vị kinh doanh của Tập đoàn Nhựa Đông Á và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo đúng quy định pháp lý có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Nhựa Đông Á xin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tập đoàn Nhựa Đông Á trong năm 2014, đồng thời trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc xin trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo đúng quy định pháp lý có liên quan.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng giám đốc
Ông Trần Xuân Nam	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/3/2015)
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/5/2015)

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**



**Nguyễn Bá Hùng**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

8-C.  
TY  
QUA  
HINH G  
1M  
P. H



Số ~~HHA~~15/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông,**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 được lập ngày 12 tháng 08 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 41 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

*Wron*

**Nguyễn Vũ Huy**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2013-034-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>587.367.762.316</b>	<b>596.155.556.462</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>10.260.867.828</b>	<b>5.598.230.684</b>
1 Tiền	111		10.260.867.828	5.598.230.684
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>186.957.915.141</b>	<b>188.690.761.009</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	161.725.808.967	124.075.092.109
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.083.037.247	32.466.294.049
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	3.160.747.642	34.905.115.620
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.011.678.715)	(2.755.740.769)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>389.750.605.377</b>	<b>401.443.907.259</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	389.750.605.377	401.443.907.259
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>398.373.970</b>	<b>422.657.510</b>
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	433.494
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	398.373.970	422.224.016
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>223.737.182.527</b>	<b>198.304.662.678</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.104.445.386</b>	<b>744.809.386</b>
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.3.	1.104.445.386	744.809.386
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>131.812.771.236</b>	<b>139.616.141.117</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	112.701.146.845	116.995.380.605
- Nguyên giá	222		203.253.816.798	201.748.937.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.552.669.953)	(84.753.557.216)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	19.111.624.391	22.620.760.512
- Nguyên giá	225		32.093.452.951	31.997.227.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.981.828.560)	(9.376.467.139)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
- Nguyên giá	228		387.972.800	387.972.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387.972.800)	(387.972.800)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10.</b>	<b>4.920.646.652</b>	<b>4.920.646.652</b>
- Nguyên giá	231		5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.6.</b>	<b>75.326.116.464</b>	<b>41.378.926.798</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75.326.116.464	41.378.926.798
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.573.202.789</b>	<b>11.644.138.725</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	10.573.202.789	11.644.138.725
5 Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>811.104.944.843</b>	<b>794.460.219.140</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>554.160.214.209</b>	<b>604.834.706.561</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>490.003.450.248</b>	<b>534.211.232.460</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	125.910.063.688	135.926.624.609
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.100.878.005	47.888.809.920
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	10.804.119.607	7.400.406.759
4 Phải trả người lao động	314		1.611.603.093	1.569.920.150
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	2.668.502.122	2.748.598.122
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	26.707.986.192	27.463.457.331
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	307.769.410.078	310.262.645.148
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.430.887.463	950.770.421
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>64.156.763.961</b>	<b>70.623.474.101</b>
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	40.000.000	111.350.272
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	105.000.000	105.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	10.511.763.961	16.907.123.829
9 Trái phiếu chuyển đổi	339	V.18.	53.500.000.000	53.500.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>256.944.730.634</b>	<b>189.625.512.579</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>256.944.730.634</b>	<b>189.625.512.579</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		190.000.000.000	137.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		190.000.000.000	137.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.188.021.439	4.050.070.500
5 Cổ phiếu quỹ	415		(860.000)	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		24.356.877.127	13.331.991.423
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.918.410.646	4.160.836.658
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.482.281.422	30.582.613.998
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.134.881.337	1.017.535.214
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20.347.400.085	29.565.078.784
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>811.104.944.843</b>	<b>794.460.219.140</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phí Thị Thúy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	619.734.925.437	525.052.955.674
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	1.392.040.891
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		619.734.925.437	523.660.914.783
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	569.586.973.768	475.590.415.912
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.147.951.669	48.070.498.871
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	52.596.047	155.739.344
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	14.413.533.105	15.931.941.653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.006.916.308	15.843.333.250
8 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	5.338.073.792	5.952.065.337
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	8.593.646.419	9.783.639.707
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		21.855.294.400	16.558.591.518
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	469.879.338	328.458.708
13 Chi phí khác	32	VI.7.	272.796.445	1.522.426.577
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		197.082.893	(1.193.967.869)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		22.052.377.293	15.364.623.649
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.704.977.208	1.503.190.913
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	26.700.788
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.347.400.085	13.834.731.948
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		20.347.400.085	13.834.731.948
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.329	1.006

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015  
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phí Thị Thúy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Nguyễn Bá Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		22.052.377.293	15.364.623.649
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		9.404.474.158	7.496.021.443
-	Các khoản dự phòng	03		255.937.946	784.890.300
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.652.004	(53.282.486)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.836.023)	13.848.455
-	Chi phí lãi vay	06		14.006.916.308	15.843.333.250
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.730.521.686	39.449.434.611
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.141.555.462	(26.470.135.681)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.693.301.882	(47.364.110.199)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(56.678.547.307)	34.805.439.519
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.070.935.936	(320.843.547)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(14.006.916.308)	(15.843.333.250)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(250.000.000)	(4.637.106.617)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(935.030.970)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(11.299.148.649)</b>	<b>(21.315.686.134)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.066.340.211)	(3.748.417.440)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.836.023	13.948.661
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(25.047.504.188)</b>	<b>(3.734.468.779)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		49.928.396.923	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(860.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		298.913.968.019	330.383.001.421
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(305.994.520.426)	(316.331.475.437)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.808.042.531)	(1.647.087.886)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(62.480.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>41.038.941.985</b>	<b>12.341.958.098</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		<b>4.692.289.148</b>	<b>(12.708.196.815)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.598.230.684	15.301.958.353
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29.652.004)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	10.260.867.828	2.593.761.538

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Phí Thị Thúy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Nguyễn Bá Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 31 tháng 12 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là: **137.500.000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 20/7/2015 Công ty đã thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 8 với vốn điều lệ là **190.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tỷ đồng).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tổng số các Công ty con: 3

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

*Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam*

*Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội*

*Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VND*

*Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 20.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%*

*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%*

*Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%*

*Công ty TNHH Nhựa Đông Á*

*Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam*

*Vốn điều lệ: 58.000.000.000 VND*

*Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 58.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%*

*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%*

*Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%*

*Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á*

*Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh*

*Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VND*

*Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 20.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%*

*Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%*

*Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%*

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII-Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính; và Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Mẫu số B 09a - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá
  - + Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Số dự phòng công nợ phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số dự phòng được trích lập từ các năm tài chính trước và số dự phòng phải thu được công ty trích lập bổ sung tại thời điểm 30/06/2015 theo quy định tại Thông tư số 228/2009/BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Mẫu số B 09a - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

### 6.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm kế toán	4

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm;

### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu lắp đặt được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán các hàng hóa, thành phẩm căn cứ trên hợp đồng kinh tế, biên bản bàn giao, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 22%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.103.875.082	56.201.874
Tiền gửi ngân hàng	7.156.992.746	5.542.028.810
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.260.867.828</b>	<b>5.598.230.684</b>

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**2. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>161.725.808.967</b>	<b>124.075.092.109</b>
Công ty TNHH V& H Việt Nam	69.904.655.343	7.758.128.156
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	16.749.608.703	2.070.016.312
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	15.005.772.701	12.057.367.843
Các đối tượng khác	60.065.772.220	102.189.579.798
<b>Tổng cộng</b>	<b>161.725.808.967</b>	<b>124.075.092.109</b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	16.749.608.703	2.070.016.312
-----------------------------	----------------	---------------

**3. Phải thu khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.160.747.642</b>	-	<b>34.905.115.620</b>	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.291.715.337</b>	-	<b>4.092.829.357</b>	-
Công ty cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN	304.042.325	-	399.752.774	-
Các đối tượng khác	1.987.673.012	-	3.693.076.583	-
Tạm ứng	-	-	29.060.000	-
Cầm cố ký cược ký quỹ	869.032.305	-	30.783.226.263	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.104.445.386</b>	-	<b>744.809.386</b>	-
Cầm cố ký cược ký quỹ	1.104.445.386	-	744.809.386	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.265.193.028</b>	-	<b>35.649.925.006</b>	-

**4. Nợ xấu**

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu quá hạn, khó đòi</b>	<b>4.422.801.445</b>	<b>1.411.122.730</b>	<b>4.522.801.445</b>	<b>1.767.060.676</b>
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	1.553.283.696	776.641.848	1.553.283.696	776.641.848
CT CP Đầu tư PT nhà và đô thị Vinaconex	40.318.652	20.159.326	40.318.652	20.159.326
CN Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 (C106/N05)	359.080.677	129.540.339	459.080.677	229.540.339
Standard International	333.588.863	100.076.659	333.588.863	166.794.432

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Techzone Global Trading Company	946.100.869	283.830.261	946.100.869	473.050.435
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Đĩnh Diễm	194.038.616	97.019.308	194.038.616	97.019.308
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng	34.983.134	-	34.983.134	-
Các đối tượng khác	158.406.938	3.854.989	158.406.938	3.854.989
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.422.801.445</b>	<b>1.411.122.730</b>	<b>4.522.801.445</b>	<b>1.767.060.676</b>

5. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	168.928.608.476	-	181.916.356.705	-
Công cụ, dụng cụ	1.517.842.726	-	5.038.991.514	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.232.709.222	-	15.305.162.029	-
Thành phẩm	34.644.879.610	-	36.107.795.381	-
Hàng hóa	169.426.565.343	-	163.074.742.055	-
Hàng gửi bán	-	-	859.575	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>389.750.605.377</b>	<b>-</b>	<b>401.443.907.259</b>	<b>-</b>

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<i>1.677.860.140</i>	<i>1.677.860.140</i>	<i>1.677.860.140</i>	<i>1.677.860.140</i>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>73.648.256.324</i>	<i>73.648.256.324</i>	<i>39.701.066.658</i>	<i>39.701.066.658</i>
Khu CN Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	5.074.987.247	5.074.987.247	1.525.701.853	1.525.701.853
Hệ thống máy móc Hà Nam	68.263.002.127	68.263.002.127	38.175.364.805	38.175.364.805
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo	310.266.950	310.266.950	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.326.116.464</b>	<b>75.326.116.464</b>	<b>41.378.926.798</b>	<b>41.378.926.798</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2015	93.904.538.385	90.184.158.188	16.135.877.809	1.524.363.439	201.748.937.821
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.601.104.277	-	-	-	1.601.104.277
Tăng khác	4.610.355.196	-	-	-	4.610.355.196
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(4.671.490.211)	(35.090.285)	-	(4.706.580.496)
<b>Số dư ngày 30/06/2015</b>	<b>100.115.997.858</b>	<b>85.512.667.977</b>	<b>16.100.787.524</b>	<b>1.524.363.439</b>	<b>203.253.816.798</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2015	21.571.374.773	50.328.905.114	11.724.805.345	1.128.471.984	84.753.557.216
Khấu hao trong kỳ	2.101.423.386	4.097.179.682	730.580.520	140.953.040	7.070.136.628
Tăng khác	-	-	54.782.226	-	54.782.226
Giảm khác	(472.637.814)	(845.565.767)	-	(7.602.536)	(1.325.806.117)
<b>Số dư ngày 30/06/2015</b>	<b>23.200.160.345</b>	<b>53.580.519.029</b>	<b>12.510.168.091</b>	<b>1.261.822.488</b>	<b>90.552.669.953</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2015	72.333.163.612	39.855.253.074	4.411.072.464	395.891.455	116.995.380.605
Tại ngày 30/06/2015	76.915.837.513	31.932.148.948	3.590.619.433	262.540.951	112.701.146.845

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.818.144.028 VND

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

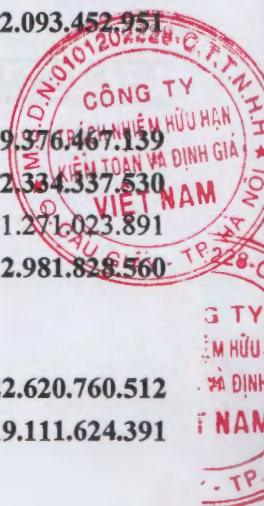
	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	387.972.800	387.972.800
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	387.972.800	387.972.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	387.972.800	387.972.800
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	387.972.800	387.972.800
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2015	-	-
Tại ngày 30/06/2015	-	-

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	31.997.227.651	31.997.227.651
Tăng khác	96.225.300	96.225.300
Số dư ngày 30/6/2015	32.093.452.951	32.093.452.951
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2015	9.376.467.139	9.376.467.139
Khấu hao trong kỳ	2.334.337.530	2.334.337.530
Tăng khác (*)	1.271.023.891	1.271.023.891
Số dư ngày 30/6/2015	12.981.828.560	12.981.828.560
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2015	22.620.760.512	22.620.760.512
Tại ngày 30/6/2015	19.111.624.391	19.111.624.391

(\*) Tăng khác do phân loại lại Tài sản cố định.



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2015
<b>Bất động sản đầu tư nằm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Giá trị Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Tổng thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652
Giá trị Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2015 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2015 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**11. Chi phí trả trước**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Dài hạn</b>	<b>10.573.202.789</b>	<b>11.644.138.725</b>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.292.150.099	2.268.218.228
Chi phí thuê đất	9.275.598.145	9.375.920.497
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.454.545	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.573.202.789</b>	<b>11.644.138.725</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

*a, Các khoản vay*

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>307.769.410.078</b>	<b>307.769.410.078</b>	<b>299.078.361.156</b>	<b>301.571.596.226</b>	<b>310.262.645.148</b>	<b>402.595.812.179</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	52.484.215.412	52.484.215.412	164.393.140	40.013.344.759	92.333.167.031	92.333.167.031
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND (2)	207.390.621.612	207.390.621.612	251.019.394.954	186.743.151.667	143.114.378.325	143.114.378.325
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (3)	9.950.445.924	9.950.445.924	9.950.445.924	9.897.950.843	9.897.950.843	9.897.950.843
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (4)	37.944.127.130	37.944.127.130	37.944.127.138	64.917.148.957	64.917.148.949	64.917.148.949
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.043.970.000</b>	<b>1.043.970.000</b>	<b>-</b>	<b>4.587.317.337</b>	<b>5.631.287.337</b>	<b>5.631.287.337</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	1.043.970.000	1.043.970.000	-	4.587.317.337	5.631.287.337	5.631.287.337
<b>Tổng cộng</b>	<b>308.813.380.078</b>	<b>308.813.380.078</b>	<b>299.078.361.156</b>	<b>306.158.913.563</b>	<b>315.893.932.485</b>	<b>408.227.099.516</b>

*b, Các khoản nợ thuê tài chính*

Thời hạn	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015			Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		
	VND			VND		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm (6)	2.279.507.706	471.465.175	1.808.042.531	2.754.907.690	629.153.327	2.125.754.363
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.279.507.706</b>	<b>471.465.175</b>	<b>1.808.042.531</b>	<b>2.754.907.690</b>	<b>629.153.327</b>	<b>2.125.754.363</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 220.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng.
- Hợp đồng 162.13.004.320801.TD.DN ngày 14/5/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ với hạn mức tối đa là 70.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.
- Hợp đồng số 161.13.004.467484.TD.DN ngày 14/5/2013 với hạn mức tối đa là 125.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smart window Việt Nam.

(2) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

- Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(4) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 1103.2014/CMB/VPB-TDNĐA/01 ngày 11/03/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tối đa là: 70.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và phát hành các loại Bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu nhựa, Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; ký quỹ phát hành L/C với mức tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.

(5) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 102.13.004.467484.TD.DN ngày 4/6/2013 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ với số tiền cam kết tối đa bằng VND tương đương 60,417.00 EUR. Mục đích thanh toán tiền cho nhà cung cấp AMIS Maschinen-Vertriebs GmbH theo hợp đồng ngoại thương số NDA-AMIS12.01 ngày 15/10/2012 và phụ lục ngày 20/11/2012 về việc nhập khẩu 01 máy nghiền và cắt nhựa. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi hoặc cố định thể hiện trên kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smart window Việt Nam. Lãi vay sẽ được tính bắt đầu từ ngày 25 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ tính lãi liền trước của khoản vay đó và kết thúc vào ngày 24 của 1 tháng dương lịch sau đó. Kỳ tính lãi đầu tiên của khoản vay bắt đầu vào ngày giải ngân khoản vay và kết thúc vào ngày 24 cùng tháng dương lịch.

(6) Vay thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 33.10.03/CTTC tháng 12/2010. Tài sản thuê là các máy thu hồi và nghiền nhựa, máy băm nhựa, máy in phun, cầu trục dầm đơn, máy ép phun, máy trộn nguyên vật liệu nhựa, máy in bóng, vân tằm trần với tổng trị giá tài sản thuê là 2.191.916.000 đồng, mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 đồng. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	125.910.063.688	125.910.063.688	135.926.624.609	135.926.624.609
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh	10.344.830.017	10.344.830.017	305.972.122	305.972.122
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	14.124.810.752	14.124.810.752	28.034.379.325	28.034.379.325
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	13.352.232.404	13.352.232.404	5.283.496.415	5.283.496.415
Công ty Cổ phần XNK Khoáng Sản	9.661.837.659	9.661.837.659	36.117.389.887	36.117.389.887
Công ty TNHH VLXD và hóa chất Hoàng Nam	19.161.424.646	19.161.424.646	29.323.765.575	29.323.765.575
Jampoo Union Corp	13.296.738.193	13.296.738.193	913.269.807	913.269.807
Công ty TNHH Thương mại DV Hùng Phát	15.868.823.904	15.868.823.904	10.343.607.721	10.343.607.721
Các đối tượng khác	30.099.366.113	30.099.366.113	25.604.743.757	25.604.743.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.910.063.688</b>	<b>125.910.063.688</b>	<b>135.926.624.609</b>	<b>135.926.624.609</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			30/6/2015	01/01/2015
			VND	VND
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát			15.936.998.451	10.405.584.623
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn			14.170.751.775	28.114.888.789
<b>Tổng cộng</b>			<b>30.107.750.226</b>	<b>38.520.473.412</b>

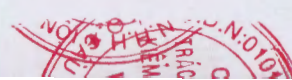
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuế phải thu tại 01/01/2015	Thuế phải nộp tại 01/01/2015	Phát sinh trong kỳ		Số thuế phải thu tại 30/6/2015	Số thuế phải nộp tại 30/6/2015
			Số phải nộp	Số đã nộp		
Thuế GTGT đầu ra	7.970.526	1.023.904.833	38.524.981.095	36.712.591.085	-	2.828.324.317
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.239.066	19.023.954	8.320.793.576	8.297.249.100	-	31.329.364
Thuế xuất nhập khẩu	4.640.454	19.759.349	1.289.819.277	1.207.874.740	-	97.063.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.373.970	3.082.502.951	1.704.977.208	260.164.182	395.373.970	4.527.315.977
Thuế thu nhập cá nhân	-	663.134.347	74.762.233	120.680.206	-	617.216.374
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	7.099.328	7.099.328	-	-
Các loại thuế khác	3.000.000	2.592.081.325	200.806.259	90.017.441	3.000.000	2.702.870.143
<b>Tổng cộng</b>	<b>422.224.016</b>	<b>7.400.406.759</b>	<b>50.123.238.976</b>	<b>46.695.676.082</b>	<b>398.373.970</b>	<b>10.804.119.607</b>



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.668.502.122</b>	<b>2.748.598.122</b>
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	1.110.816.080	1.250.912.080
Chi phí phải trả thuê văn phòng	1.376.100.000	1.376.100.000
Các khoản khác	181.586.042	121.586.042
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.668.502.122</b>	<b>2.748.598.122</b>
16. Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>26.707.986.192</b>	<b>27.463.457.331</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	117.638.144
Kinh phí công đoàn;	103.291.303	353.421.955
Bảo hiểm xã hội; BHYT	221.385.266	58.922.333
Bảo hiểm thất nghiệp;	7.549.810	26.152.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	26.375.759.813	26.907.322.340
+ Ông Nguyễn Bá Hùng	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Bà Trần Thị Lê Hải	900.000.000	1.000.000.000
+ Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	8.364.820.750	8.364.820.750
+ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	3.286.250.000	3.286.250.000
+ Phải trả phải nộp khác	2.824.689.063	3.256.251.590
<b>b) Dài hạn</b>	<b>105.000.000</b>	<b>105.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	105.000.000	105.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.812.986.192</b>	<b>27.568.457.331</b>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	8.364.820.750	8.364.820.750
Trần Thị Lê Hải	900.000.000	900.000.000
Nguyễn Bá Hùng	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	3.286.250.000	3.286.250.000
17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>40.000.000</b>	<b>111.350.272</b>
Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội	-	65.895.727
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	40.000.000	45.454.545
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>111.350.272</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**18. Trái phiếu phát hành**

**18.1 Trái phiếu chuyển đổi**

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm và kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3) 27

Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4) 80

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm và kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 6 tháng

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3) 27

Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4) 80

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 37.037 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 6%/ năm;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>137.500.000.000</b>	<b>4.050.000.000</b>	<b>(210.000)</b>	<b>23.976.577.091</b>	<b>165.526.367.091</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	70.500	210.000	-	280.500
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.565.078.784	29.565.078.784
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.460.549.171)	(7.460.549.171)
Chia cổ tức	-	-	-	(13.749.979.000)	(13.749.979.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.748.513.706)	(1.748.513.706)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>137.500.000.000</b>	<b>4.050.070.500</b>	<b>-</b>	<b>30.582.613.998</b>	<b>172.132.684.498</b>
Tăng vốn trong kỳ này	52.500.000.000	4.303.125.000	(860.000)	-	56.802.265.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	20.347.400.085	20.347.400.085
Trích lập các quỹ	-	-	-	(14.999.840.602)	(14.999.840.602)
Tăng khác	-	-	-	10.107.941	10.107.941
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.875.000.000)	(6.875.000.000)
Giảm khác	-	(165.174.061)	-	(583.000.000)	(748.174.061)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>8.188.021.439</b>	<b>(860.000)</b>	<b>28.482.281.422</b>	<b>226.669.442.861</b>

(\*) Trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu

Công ty đã có Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 21/4/2015 về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ. Phương án chi trả được trình bày tại Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2015.



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyễn Bá Hùng	57.296.520.000	44.074.250.000
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	45.499.020.000	34.999.250.000
Công ty TNHH TM&SX Tam Sơn	17.875.000.000	13.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	11.250.000.000	-
Cổ đông khác	58.079.460.000	44.676.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>137.500.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>190.000.000.000</b>	<b>137.500.000.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	137.500.000.000	137.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	52.500.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	190.000.000.000	137.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)</b>	<b>6.875.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu

**d) Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 Cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.000.000	13.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.000.000	13.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.000.000	13.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	86	21
- Cổ phiếu phổ thông	86	21
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.999.914	13.749.979
- Cổ phiếu phổ thông	18.999.914	13.749.979
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

**e) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2015	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	13.331.991.423	11.889.474.395	864.588.691	24.356.877.127
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.160.836.658	2.217.380.909	459.806.921	5.918.410.646
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.492.828.081</b>	<b>14.106.855.304</b>	<b>1.324.395.612</b>	<b>30.275.287.773</b>



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	400.122.193.284	299.360.224.641
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	6.379.715.227	17.425.754.492
Doanh thu bán hàng hóa	212.234.321.121	205.767.003.858
Doanh thu khác	998.695.805	2.499.972.683
<b>Tổng cộng</b>	<b>619.734.925.437</b>	<b>525.052.955.674</b>
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	138.556.330.345	38.114.827.927
Công ty TNHH TM&SX Tam Sơn	-	11.109.091
<b>Tổng cộng</b>	<b>138.556.330.345</b>	<b>38.125.937.018</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	1.248.528.127
Hàng bán bị trả lại	-	143.512.764
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.392.040.891</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	358.923.810.770	261.290.931.334
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	3.605.489.456	10.018.751.798
Giá vốn bán hàng hóa	206.538.459.555	202.280.423.048
Giá vốn của hoạt động khác	519.213.987	2.000.309.732
<b>Tổng cộng</b>	<b>569.586.973.768</b>	<b>475.590.415.912</b>

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.836.023	13.848.455
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.633.408	141.890.889
Doanh thu hoạt động tài chính khác	126.616	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.596.047</b>	<b>155.739.344</b>
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	14.006.916.308	15.843.333.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá	406.569.336	88.608.403
Chi phí tài chính khác	47.461	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.413.533.105</b>	<b>15.931.941.653</b>
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu bán phế liệu	69.162.939	234.336.684
Các khoản thu nhập khác	400.716.399	94.122.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>469.879.338</b>	<b>328.458.708</b>
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi nộp phạt hành chính thuế	157.961.342	52.549.312
Phạt vi phạm hợp đồng thi công	-	859.096.019
Chi phí khác	114.835.103	610.781.246
<b>Tổng cộng</b>	<b>272.796.445</b>	<b>1.522.426.577</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.954.268.160	3.956.826.884
Chi phí vật liệu quản lý	9.651.181	191.232.167
Chi phí đồ dùng văn phòng	178.922.581	187.110.147

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	1.230.873.224	914.033.036
Thuế, phí và lệ phí	193.899.542	211.075.614
Chi phí dự phòng	255.937.946	789.056.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.078.146.816	1.992.894.639
Chi phí bằng tiền khác	1.691.946.969	1.541.410.250
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.593.646.419</b>	<b>9.783.639.707</b>
<b>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	2.345.865.584	3.059.626.727
Chi phí vật liệu, bao bì	8.914.154	59.014.316
Chi phí bảo hành	179.974.459	196.916.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.117.965	609.529.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.805.116.652	1.322.596.445
Chi phí bằng tiền khác	937.084.978	704.381.213
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.338.073.792</b>	<b>5.952.065.337</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.922.639.970	209.526.516.849
Chi phí nhân công	9.381.448.589	9.432.691.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.404.474.158	9.283.774.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.196.154.464	7.365.075.649
Chi phí bằng tiền khác	2.652.825.799	2.664.106.802
<b>Tổng cộng</b>	<b>257.557.542.980</b>	<b>238.272.164.719</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.347.400.085	13.834.731.948
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.347.400.085	13.834.731.948
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.307.692	13.749.979
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.329	1.006

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**11. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa, thi công các công trình dân dụng, công nghiệp.  
 Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	471.756.609.389	570.093.863.143	209.451.197.923	(440.196.725.612)	811.104.944.843
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>471.756.609.389</b>	<b>570.093.863.143</b>	<b>209.451.197.923</b>	<b>(440.196.725.612)</b>	<b>811.104.944.843</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	359.900.165.274	350.410.858.573	187.574.736.667	(343.725.546.305)	554.160.214.209
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>359.900.165.274</b>	<b>350.410.858.573</b>	<b>187.574.736.667</b>	<b>(343.725.546.305)</b>	<b>554.160.214.209</b>

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	425.495.527.122	496.762.135.805	209.117.018.323	(336.917.462.110)	794.457.219.140
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>425.495.527.122</b>	<b>496.762.135.805</b>	<b>209.117.018.323</b>	<b>(336.917.462.110)</b>	<b>794.457.219.140</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	320.617.896.109	337.044.762.054	187.442.562.406	(240.270.514.008)	604.834.706.561
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>320.617.896.109</b>	<b>337.044.762.054</b>	<b>187.442.562.406</b>	<b>(240.270.514.008)</b>	<b>604.834.706.561</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2015**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	422.203.605.215	107.892.236.191	110.721.800.157	(21.082.716.126)	619.734.925.437
Doanh thu hoạt động tài chính	41.401.306	29.930.097.549	708.604	(29.919.611.412)	52.596.047
Chi phí sản xuất kinh doanh	401.031.152.530	107.660.873.177	110.498.686.298	(21.258.484.921)	597.932.227.084
- Giá vốn hàng bán	380.525.740.883	104.837.568.457	105.306.380.554	(21.082.716.126)	569.586.973.768
- Chi phí tài chính	9.819.798.438	1.776.275.569	2.993.227.893	(175.768.795)	14.413.533.105
- Chi phí bán hàng	3.913.980.930	373.847.395	1.050.245.467	-	5.338.073.792
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.771.632.279	673.181.756	1.148.832.384	-	8.593.646.419
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>21.213.853.991</b>	<b>30.161.460.563</b>	<b>223.822.463</b>	<b>(29.743.842.617)</b>	<b>21.855.294.400</b>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	115.908.247	11.154.389	70.020.257	-	197.082.893
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>21.329.762.238</b>	<b>30.172.614.952</b>	<b>293.842.720</b>	<b>(29.743.842.617)</b>	<b>22.052.377.293</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2014**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	307.080.661.241	102.812.518.539	152.680.506.411	(38.912.771.408)	523.660.914.783
Doanh thu hoạt động tài chính	9.275.928	23.390.789.485	1.674.765	(23.246.000.834)	155.739.344
Chi phí sản xuất kinh doanh	287.519.049.855	105.988.853.224	152.769.734.089	(39.019.574.559)	507.258.062.609
- Giá vốn hàng bán	270.510.211.976	99.739.751.296	144.360.027.199	(39.019.574.559)	475.590.415.912
- Chi phí tài chính	10.200.381.014	689.717.996	5.041.842.643	-	15.931.941.653
- Chi phí bán hàng	3.333.421.760	1.079.873.766	1.538.769.811	-	5.952.065.337
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.475.035.105	4.479.510.166	1.829.094.436	-	9.783.639.707
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>19.570.887.314</b>	<b>20.214.454.800</b>	<b>(87.552.913)</b>	<b>(23.139.197.683)</b>	<b>16.558.591.518</b>
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(367.742.258)	35.811.619	(862.037.230)	-	(1.193.967.869)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>19.203.145.056</b>	<b>20.250.266.419</b>	<b>(949.590.143)</b>	<b>(23.139.197.683)</b>	<b>15.364.623.649</b>

Mẫu số B 09a - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### 12. Công cụ tài chính Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12 và V18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

#### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.260.867.828	5.598.230.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	162.979.323.280	156.969.276.346
<b>Tổng cộng</b>	<b>173.240.191.108</b>	<b>162.567.507.030</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	371.781.174.039	380.669.768.977
Phải trả người bán và phải trả khác	152.723.049.880	163.495.081.940
Chi phí phải trả	2.668.502.122	2.748.598.122
<b>Tổng cộng</b>	<b>527.172.726.041</b>	<b>546.913.449.039</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Mẫu số B 09a - DN/HN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	01/01/2015	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	19.432.025.542	4.124.466.480	1.346.339.974	13.116.821.841

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	152.618.049.880	105.000.000	152.723.049.880
Chi phí phải trả	2.668.502.122	-	2.668.502.122
Các khoản vay	307.769.410.078	64.011.763.961	371.781.174.039

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	163.390.081.940	105.000.000	163.495.081.940
Chi phí phải trả	2.748.598.122	-	2.748.598.122
Các khoản vay	310.262.645.148	70.407.123.829	380.669.768.977

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.260.867.828	-	10.260.867.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161.874.877.894	1.104.445.386	162.979.323.280

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.598.230.684	-	5.598.230.684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.224.466.960	744.809.386	156.969.276.346

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.875.000.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay tại thời điểm giữa niên độ	59.996.139	141.890.889

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ngày 20/7/2015 Công ty đã thay đổi giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 8 với vốn điều lệ đăng ký là 190.000.000.000 đồng.



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**2.1 Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ với Công ty**

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn  
Nguyễn Bá Hùng  
Trần Thị Lê Hải

Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Chủ tịch HĐQT kiêm TGD  
Phó chủ tịch HĐQT

**2.2 Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</u>
<b>Mua hàng trong kỳ</b>	<b>183.811.766.387</b>	<b>154.561.618.535</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	30.389.679.756	16.051.660.113
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	129.344.895.481	114.031.098.227

**2.3 Thu nhập ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</u>
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	263.060.200	463.894.723
<b>Tổng cộng</b>	<b>263.060.200</b>	<b>463.894.723</b>

**2.4 Số dư với các bên liên quan**

***Phải trả khác là các bên liên quan***

	<u>30/06/2015 VND</u>	<u>01/01/2015 VND</u>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	8.364.820.750	8.364.820.750
Trần Thị Lê Hải	900.000.000	900.000.000
Nguyễn Bá Hùng	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	3.286.250.000	3.286.250.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	4.092.829.357	(4.092.829.357)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	34.905.115.620	34.905.115.620
Tài sản ngắn hạn khác	30.812.286.263	(30.812.286.263)	-
Tài sản dài hạn khác	744.809.386	(744.809.386)	-
Phải thu dài hạn khác	-	744.809.386	744.809.386
Vay và nợ ngắn hạn	310.262.645.148	(310.262.645.148)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	310.262.645.148	310.262.645.148
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.463.457.331	(27.463.457.331)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	27.463.457.331	27.463.457.331
Vay và nợ dài hạn	70.407.123.829	(70.407.123.829)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	16.907.123.829	16.907.123.829
Trái phiếu chuyển đổi	-	53.500.000.000	53.500.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137.500.000.000	(137.500.000.000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	137.500.000.000	137.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	6.721.537.760	6.610.453.663	13.331.991.423
Quỹ dự phòng tài chính	6.610.453.663	(6.610.453.663)	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Người lập

Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng